BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 15/2013/TT-BTC

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2013

THÔNG TƯ
Hướng dẫn Hệ thống chỉ tiêu và Mẫu biểu báo cáo thống kê sử dụng tại các Sở Tài chính

Căn cứ Luật Thống kê ngày 26 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 40/2004/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Thực hiện Quyết định số 312/QĐ-TTg ngày 02 tháng 3 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án đổi mới đồng bộ các hệ thống chỉ tiêu thống kê;

Căn cứ Thông tư số 02/2011/TT-BKHĐT ngày 10 tháng 01 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định về nội dung Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; danh mục và nội dung Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, huyện, xã;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tin học và Thống kê tài chính;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn về Hệ thống chỉ tiêu và Mẫu biểu báo cáo thống kê sử dụng tại các Sở Tài chính như sau:

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn về Hệ thống chỉ tiêu và Mẫu biểu báo cáo thống kê sử dụng tại các Sở Tài chính (sau đây gọi chung là Thông tin thống kê Sở Tài chính).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đơn vị thực hiện công tác thống kê tại Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Sở Tài chính).

2. Các cá nhân được giao nhiệm vụ thực hiện công tác thống kê tại Sở Tài chính.

3. Các tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin thống kê từ Sở Tài chính; các tổ chức, cá nhân, cộng tác viên cung cấp thông tin thống kê cho Sở Tài chính.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Hệ thống chỉ tiêu thống kê sử dụng tại các Sở Tài chính là các chỉ tiêu thống kê do Sở Tài chính tổ chức thu thập và thực hiện bao gồm: thống kê về tài chính, ngân sách và các thống kê nghiệp vụ khác tại tỉnh, thành phố.

2. Thực hiện công tác thống kê tại các Sở Tài chính là quá trình thu thập, xử lý, tổng hợp, phân tích, lưu trữ, hợp tác và trao đổi thông tin thống kê về tình hình tài chính, ngân sách, kinh tế xã hội và các thông tin thống kê khác do Sở Tài chính tổ chức thực hiện.

3. Thông tin thống kê Sở Tài chính là sản phẩm của hoạt động thống kê, bao gồm các số liệu thống kê, các báo cáo phân tích về các số liệu đó.

4. Cơ sở dữ liệu thống kê là tập hợp những thông tin thống kê được nhập và lưu trữ trong các phương tiện mang tin điện tử, phần mềm, mạng tin học.

5. Kế hoạch công bố thông tin là lịch được xây dựng trước để xác định cụ thể thời gian công bố thông tin thống kê.

6. Điều chỉnh thông tin thống kê là việc sửa đổi và bổ sung thông tin thống kê đã công bố khi có thông tin mới đầy đủ và chính xác hơn, hoặc khi có sự thay đổi cơ bản về khái niệm, định nghĩa, danh mục phân loại và nguồn số liệu để đảm bảo tính chân thực và tính so sánh của thông tin thống kê qua các thời kỳ.

7. Lưu trữ thông tin thống kê là việc tổ chức xây dựng và quản lý dữ liệu thống kê từ các Sở Tài chính. Thời hạn lưu trữ thông tin thống kê thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Nguyên tắc thống kê áp dụng tại Sở Tài chính

Công tác thống kê tại các Sở Tài chính phải tuân theo những nguyên tắc cơ bản sau:

1. Đảm bảo tính đầy đủ, kịp thời và chính xác của thông tin thống kê tài chính tại địa phương.

2. Đảm bảo khả năng phục vụ công tác quản lý, điều hành, lập dự toán ngân sách nhà nước; phân tích, dự báo và hoạch định chính sách.

3. Đảm bảo tính thống nhất về phương pháp thống kê, hệ thống chỉ tiêu, biểu mẫu và chế độ báo cáo thống kê trên phạm vi toàn quốc.

4. Đảm bảo minh bạch, độc lập, không trùng lặp và chồng chéo trong quá trình thực hiện thống kê trên địa bàn.

5. Đảm bảo tính ổn định và có thể so sánh giữa các địa phương theo chuẩn mực thống kê quốc gia, quốc tế.

Điều 5. Bảo mật thông tin thống kê

1. Những số liệu, báo cáo thống kê của Sở Tài chính thuộc danh mục bí mật của ngành Tài chính, bí mật Nhà nước phải được quản lý, sử dụng và truyền tin theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật Nhà nước và của ngành Tài chính.

2. Các tổ chức và cá nhân được quyền khai thác thông tin báo cáo thống kê của các Sở Tài chính có trách nhiệm tuân thủ các quy định về bảo mật sử dụng thông tin, dữ liệu.

Điều 6. Các hành vi bị nghiêm cấm trong thực hiện công tác thống kê tại Sở Tài chính

Các hành vi nghiêm cấm trong thực hiện công tác thống kê tại Sở Tài chính thực hiện theo quy định của Luật Thống kê và các văn bản pháp luật có liên quan.

Chương II
NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 7. Nội dung Hệ thống chỉ tiêu thống kê và Mẫu biểu báo cáo thống kê sử dụng tại các Sở Tài chính

1. Hệ thống chỉ tiêu thống kê sử dụng tại các Sở Tài chính được thực hiện theo Danh mục và nội dung Hệ thống chỉ tiêu thống kê sử dụng đối với các Sở Tài chính tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Mẫu biểu báo cáo thống kê sử dụng tại các Sở Tài chính được thực hiện theo các mẫu biểu tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư này. Đối với các báo cáo thống kê đột xuất, đặc thù khác, Sở Tài chính chủ động xây dựng mẫu biểu báo cáo và tổ chức thực hiện theo quy định.

Điều 8. Nguồn số liệu thống kê tại Sở Tài chính

Nguồn số liệu thống kê quy định tại Điều 7 Thông tư này được thu thập từ các hệ thống thông tin quản lý tại Sở Tài chính (Hệ thống quản lý ngân sách nhà nước; hệ thống Quản lý tài sản công; hệ thống Quản lý giá thị trường hàng hóa, dịch vụ; hệ thống Đăng ký mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách); thông tin từ các Sở, ban, ngành trên địa bàn và các nguồn thông tin bổ sung khác.

Điều 9. Kỳ báo cáo, thời hạn gửi báo cáo

1. Kỳ báo cáo gồm: Báo cáo tháng; Báo cáo quý; Báo cáo năm;

2. Thời hạn gửi báo cáo:

a) Báo cáo tháng: chậm nhất vào ngày 25 của tháng báo cáo (đối với số liệu ước thực hiện) và ngày 15 của tháng sau tháng báo cáo (đối với số liệu thực hiện);

b) Báo cáo quý: chậm nhất vào ngày 25 của tháng cuối quý (đối với số liệu ước thực hiện), sau 45 ngày kết thúc quý (đối với số liệu thực hiện);

c) Báo cáo năm: chậm nhất vào ngày 25 tháng 10 của năm báo cáo (đối với số liệu ước thực hiện) và ngày 31 tháng 3 của năm sau năm báo cáo (đối với số liệu thực hiện);

d) Đối với các báo cáo thống kê về quyết toán ngân sách: Chậm nhất sau 60 ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt quyết toán ngân sách;

đ) Nếu ngày quy định cuối cùng của thời hạn gửi báo cáo trùng với ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết hoặc ngày nghỉ cuối tuần thì ngày gửi báo cáo là ngày làm việc tiếp theo ngay sau ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết hoặc ngày nghỉ cuối tuần đó.

Điều 10. Phương thức thực hiện báo cáo

1. Phương thức thực hiện báo cáo thống kê sử dụng tại các Sở Tài chính được thực hiện dưới dạng tệp (file) dữ liệu điện tử được truyền qua mạng máy tính hoặc gửi qua vật mang tin theo chương trình ứng dụng Báo cáo thống kê Sở Tài chính.

2. Các Mẫu biểu báo cáo thống kê bằng tệp (file) dữ liệu điện tử theo định dạng file mẫu và các hướng dẫn của Bộ Tài chính.

3. Đơn vị báo cáo là các phòng, ban chuyên môn thuộc cơ cấu tổ chức của Sở Tài chính.

4. Đơn vị nhận báo cáo là phòng, ban thuộc Sở Tài chính được Sở giao nhiệm vụ chuyên môn thực hiện công tác thống kê.

Điều 11. Nghiên cứu, hợp tác, cung cấp, trao đổi thông tin thống kê với các cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn

1. Việc nghiên cứu, hợp tác, cung cấp, trao đổi thông tin thống kê giữa Sở Tài chính với các cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn và các đối tượng khác (cơ quan nghiên cứu, các hiệp hội ngành nghề, các cơ quan thông tin truyền thông) được thực hiện căn cứ trên các quy định của pháp luật có liên quan và văn bản hợp tác, cung cấp, trao đổi thông tin được ký kết giữa cấp có thẩm quyền của các bên.

2. Danh mục chỉ tiêu và mẫu biểu thu thập số liệu thống kê sử dụng trong nghiên cứu, hợp tác, cung cấp, trao đổi thông tin phục vụ công tác tài chính ngân sách tại địa phương theo hướng dẫn tại Phụ lục 03 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 12. Ứng dụng công nghệ thông tin trong thống kê tại các Sở Tài chính

1. Bộ Tài chính (Cục Tin học và Thống kê tài chính) tổ chức nghiên cứu, xây dựng và triển khai các ứng dụng công nghệ thông tin đối với công tác thống kê tại Sở Tài chính để áp dụng thống nhất trên phạm vi toàn quốc theo quy định.

2. Sở Tài chính hàng năm thực hiện xây dựng kế hoạch và triển khai áp dụng các ứng dụng công nghệ thông tin đối với công tác thống kê.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. **Trách nhiệm thực hiện**

1. Trách nhiệm của Sở Tài chính:

a) Tổ chức triển khai thực hiện Hệ thống chỉ tiêu thống kê, mẫu biểu báo cáo theo hướng dẫn tại Thông tư này; tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo các Sở, ban, ngành địa phương cung cấp thông tin thống kê cho Sở Tài chính;

b) Tổ chức công tác thống kê tại Sở Tài chính:

- Tổ chức thu thập, tổng hợp, xử lý, lưu trữ các thông tin thống kê phục vụ công tác quản lý, điều hành của Sở Tài chính;

- Thực hiện cung cấp đầy đủ các thông tin cho Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bộ Tài chính và cung cấp thông tin cho các đối tượng dùng tin khác theo quy định của pháp luật;

- Thực hiện xây dựng và phát hành các ấn phẩm thống kê của Sở Tài chính, đảm bảo thông tin thống kê của Sở Tài chính được phổ biến kịp thời, minh bạch, đúng theo các quy định của pháp luật;

- Tổ chức và củng cố, hoàn thiện bộ máy tổ chức thống kê tại Sở Tài chính theo quy định, tăng cường môi trường pháp lý, cơ sở vật chất, kinh phí và các điều kiện cần thiết khác cho công tác thống kê của Sở Tài chính. Đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực làm công tác thống kê tại Sở Tài chính;

- Thực hiện sử dụng thống nhất hệ thống bảng phân loại thống kê (mã số) theo các quy định hiện hành. Tổ chức công tác cấp và quản lý mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách trên địa bàn tỉnh theo quy định của Bộ Tài chính.

c) Đối với các báo cáo khác từ các Sở Tài chính không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này, các Sở Tài chính thực hiện theo các quy định hiện hành của Bộ Tài chính và các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền;

d) Tổ chức phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan trên địa bàn thực hiện nghiên cứu, hợp tác, cung cấp, trao đổi thông tin thống kê với Sở Tài chính để tổng hợp và cung cấp theo quy định tại Thông tư này và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

đ) Hàng năm tiến hành báo cáo đánh giá tình hình và kết quả triển khai công tác thống kê tại Sở và tình hình thực hiện Thông tư này, gửi Cục Tin học và Thống kê tài chính tổng hợp chung báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Trách nhiệm của Cục Tin học và Thống kê tài chính:

a) Định kỳ hàng năm tổng hợp báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính về tình hình và kết quả thực hiện công tác thống kê của các Sở Tài chính theo quy định tại Thông tư này;

b) Tổ chức tập huấn cho các Sở Tài chính để hướng dẫn, đôn đốc và kiểm tra việc thực hiện Thông tư này;

c) Tổ chức xây dựng, triển khai, hướng dẫn khai thác, sử dụng và duy trì phần mềm Báo cáo thống kê Sở Tài chính;

d) Phổ biến, chia sẻ thông tin thống kê Sở Tài chính cho các đơn vị khai thác và sử dụng theo quy định của pháp luật.

3. Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính có trách nhiệm phối hợp với Cục Tin học và Thống kê tài chính thực hiện Thông tư này.

4. Các tổ chức, cá nhân quy định tại Khoản 3 của Điều 2 Thông tư này có trách nhiệm sử dụng và cung cấp chính xác thông tin thống kê cho Sở Tài chính theo hướng dẫn tại Thông tư này.

Điều 14. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 02 tháng 4 năm 2013.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Phạm Sỹ Danh

Phụ lục 01

DANH MỤC VÀ NỘI DUNG HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ SỬ DỤNG TẠI CÁC SỞ TÀI CHÍNH

(*Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2013/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2013 của Bộ Tài chính)*

A. DANH MỤC HỆ THỐNG CHỈ TIÊU

STT	Mã chỉ tiêu	Nhóm, chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Nguồn số liệu
		I. Tài chính công			
1	0101	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Nội dung kinh tế	Tháng, Quý, Năm	**Chủ trì:** Sở Tài chính **Phối hợp**: Cục Thuế; Kho bạc Nhà nước; Cục Hải quan
2	0102	Thu ngân sách địa phương	Nội dung kinh tế	Tháng, Quý, Năm	**Chủ trì:** Sở Tài chính **Phối hợp**: Cục Thuế; Kho bạc Nhà nước; Cục Hải quan
3	0103	Chi ngân sách địa phương	Nội dung kinh tế	Tháng, Quý, Năm	**Chủ trì:** Sở Tài chính **Phối hợp:** Kho bạc Nhà nước
4	0104	Cân đối ngân sách địa phương	Nội dung kinh tế	Tháng, Quý, Năm	**Chủ trì:** Sở Tài chính **Phối hợp**: Cục Thuế; Kho bạc Nhà nước; Cục Hải quan
5	0105	Nợ của chính quyền địa phương	Nguồn vay	Năm	**Chủ trì:** Sở Tài chính
		II. Thương mại, giá cả			
6	0201	Lượng và giá trị xuất khẩu hàng hóa	Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu	Tháng, Năm	**Chủ trì:** Sở Tài chính **Phối hợp:** Cục Hải quan

STT	Mã chỉ tiêu	Nhóm, chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Nguồn số liệu
7	0202	Lượng và giá trị nhập khẩu hàng hóa	Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu	Tháng, Năm	**Chủ trì:** Sở Tài chính **Phối hợp:** Cục Hải quan
8	0203	Giá một số mặt hàng chủ yếu	Mặt hàng chủ yếu	Tháng, Quý, Năm	**Chủ trì:** Sở Tài chính **Phối hợp:** Sở Công thương
		III. Đơn vị có quan hệ với ngân sách			
9	0301	Đơn vị sử dụng Ngân sách nhà nước	Cấp ngân sách; huyện/ quận/thành phố/thị xã; đơn vị hưởng ngân sách; loại hình	Năm	Sở Tài chính
10	0302	Dự án đầu tư xây dựng cơ bản	Địa bàn; cơ quan quản lý; nhóm dự án; chủ đầu tư	Năm	Sở Tài chính
		IV. Tài sản nhà nước do các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp quản lý			
11	0401	Tài sản là đất	Mục đích sử dụng	Năm	**Chủ trì:** Sở Tài chính **Phối hợp:** Sở Tài nguyên Môi trường
12	0402	Tài sản là nhà	Loại nhà	Năm	**Chủ trì:** Sở Tài chính **Phối hợp:** Sở Xây dựng
13	0403	Tài sản là ôtô	Loại ôtô	Năm	**Chủ trì:** Sở Tài chính **Phối hợp:** Sở Giao thông vận tải
14	0404	Tài sản có nguyên giá 500 triệu đồng trở lên	Loại tài sản	Năm	Sở Tài chính

B. NỘI DUNG HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ SỬ DỤNG TẠI CÁC SỞ TÀI CHÍNH

I. TÀI CHÍNH CÔNG

0101. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố) phản ánh tình hình động viên tài chính trên địa bàn vào ngân sách nhà nước để nhà nước thực hiện các nhiệm vụ chi của mình.

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố) là toàn bộ các khoản thu mà chính quyền địa phương (tỉnh/thành phố) huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của nhà nước. Nó chỉ bao gồm những khoản thu mà chính quyền địa phương huy động vào ngân sách, không bị ràng buộc bởi trách nhiệm hoàn trả cho đối tượng nộp.

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố) bao gồm:

a) Thu thuế do các tổ chức, cá nhân nộp theo quy định của pháp luật;

b) Các khoản phí, lệ phí, thu từ các hoạt động sự nghiệp nộp vào ngân sách theo quy định của pháp luật;

c) Các khoản thu từ hoạt động kinh tế của nhà nước theo quy định của pháp luật;

d) Các khoản thu từ đất: Tiền sử dụng đất; tiền cho thuê đất, tiền cho thuê và bán nhà thuộc sở hữu nhà nước; thu hoa lợi công sản và đất công ích;

đ) Viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài cho địa phương;

e) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật;

f) Huy động từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật;

g) Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước;

h) Thu từ huy động vốn đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng theo quy định tại khoản 3 Điều 8 của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Phân tổ chủ yếu

- Nội dung kinh tế;

3. Nguồn số liệu

- Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước, Cục Thuế, Cục Hải quan.

0102. Thu ngân sách địa phương

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Nguồn thu của ngân sách địa phương gồm:

a) Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%:

- Thuế nhà, đất;

- Thuế tài nguyên, không kể thuế tài nguyên thu từ dầu, khí;

- Thuế môn bài;

- Thuế chuyển quyền sử dụng đất;

- Thuế sử dụng đất nông nghiệp;

- Tiền sử dụng đất;

- Tiền cho thuê đất;

- Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước;

- Lệ phí trước bạ;

- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết;

- Thu hồi vốn của ngân sách địa phương tại các tổ chức kinh tế, thu từ quỹ dự trữ tài chính của địa phương, thu nhập từ vốn góp của địa phương;

- Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho địa phương;

- Các khoản phí, lệ phí, thu từ các hoạt động sự nghiệp và các khoản thu khác nộp vào ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật;

- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác;

- Huy động từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật;

- Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân ở trong nước và ngoài nước;

- Thu kết dư ngân sách địa phương theo quy định tại Điều 63 của Luật Ngân sách nhà nước;

- Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật;

b) Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương theo quy định tại khoản 2 Điều 30 của Luật Ngân sách nhà nước;

c) Thu bổ sung từ ngân sách trung ương;

d) Thu từ huy động đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng theo quy định tại khoản 3 Điều 8 của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Phân tổ chủ yếu

- Nội dung kinh tế.

3. Nguồn số liệu

- Sở Tài chính; Cục Thuế; Kho bạc Nhà nước; Cục Hải quan.

0103. Chi ngân sách địa phương

Chỉ tiêu chi ngân sách địa phương nêu lên hiện trạng chi tiêu của chính quyền địa phương (tỉnh/thành phố), phục vụ cho việc đánh giá hiệu quả chi tiêu của chính quyền địa phương.

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Chi ngân sách địa phương là toàn bộ các khoản chi của chính quyền địa phương được thực hiện trong một thời kỳ để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của mình.

Nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương gồm:

a) Chi đầu tư phát triển bao gồm các khoản chi:

- Đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội không có khả năng thu hồi vốn do địa phương quản lý;

- Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của Nhà nước theo quy định của pháp luật;

- Phần chi đầu tư phát triển trong các chương trình mục tiêu quốc gia do các cơ quan địa phương thực hiện;

- Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

b) Chi thường xuyên bao gồm các khoản chi:

- Các hoạt động sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề, y tế, xã hội, văn hóa thông tin văn học nghệ thuật, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, các sự nghiệp khác do các cơ quan địa phương quản lý;

- Các hoạt động sự nghiệp kinh tế do địa phương quản lý;

- Các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội do ngân sách địa phương bảo đảm theo quy định của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

- Hoạt động của các cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam ở địa phương;

- Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương;

- Hỗ trợ cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp ở địa phương theo quy định tại Điều 17 và Điều 18 của Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ;

- Thực hiện các chính sách xã hội đối với các đối tượng do địa phương quản lý;

- Phần chi thường xuyên trong các chương trình mục tiêu quốc gia do các cơ quan địa phương thực hiện;

- Trợ giá theo chính sách của Nhà nước;

- Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định của pháp luật.

c) Chi trả gốc, lãi tiền huy động cho đầu tư theo quy định tại Khoản 3 Điều 8 của Luật Ngân sách nhà nước;

d) Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh;

đ) Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới;

e) Chi chuyển nguồn từ ngân sách địa phương năm trước sang ngân sách địa phương năm sau.

2. Phân tổ chủ yếu

- Nội dung kinh tế;

3. Nguồn số liệu

- Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước.

0104. Cân đối ngân sách địa phương

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Ngân sách địa phương được cân đối với tổng số chi không vượt quá tổng số thu; trường hợp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có nhu cầu đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng thuộc phạm vi ngân sách cấp tỉnh bảo đảm, thuộc danh mục đầu tư trong kế hoạch 5 năm đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định, nhưng vượt quá khả năng cân đối của ngân sách cấp tỉnh năm dự toán, thì được phép huy động vốn trong nước và phải cân đối ngân sách cấp tỉnh hàng năm để chủ động trả hết nợ khi đến hạn. Mức dư nợ từ nguồn vốn huy động không vượt quá 30% vốn đầu tư xây dựng cơ bản trong nước hàng năm của ngân sách cấp tỉnh.

2. Phân tổ chủ yếu

- Nội dung kinh tế;

3. Nguồn số liệu

- Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước, Cục Thuế, Cục Hải quan.

0105. Nợ của chính quyền địa phương

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Nợ chính quyền địa phương là khoản nợ do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) ký kết, phát hành hoặc ủy quyền phát hành.

a) Mục đích vay của chính quyền địa phương

- Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

- Đầu tư vào các dự án có khả năng hoàn vốn tại địa phương

b) Hình thức vay của chính quyền địa phương

- Đối với vay trong nước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ được vay để đầu tư theo mục đích vay như trên đã nêu thông qua phát hành, ủy quyền phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, vay từ các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

- Đối với vay nước ngoài, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không được trực tiếp vay nước ngoài mà chỉ được vay lại từ nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ để đầu tư phát triển kinh tế - xã hội thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương.

2. Phân tổ chủ yếu

- Nguồn vay

3. Nguồn số liệu:

- Sở Tài chính.

II. THƯƠNG MẠI, GIÁ CẢ

0201. Lượng và giá trị xuất khẩu hàng hóa

Lượng và giá trị hàng hóa xuất khẩu của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là chỉ tiêu thống kê quan trọng phản ánh kết quả hoạt động buôn bán, trao đổi hàng hóa, khả năng hội nhập quốc tế, tiếp cận thị trường của địa phương với nước ngoài. Chỉ tiêu lượng chỉ có ý nghĩa đối với mỗi loại hàng hóa, không cộng chung được cho tất cả các loại hàng hóa. Chỉ tiêu giá trị của hàng hóa xuất khẩu được tính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là đô la Mỹ.

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Lượng và giá trị hàng hóa xuất khẩu bao gồm toàn bộ lượng và giá trị hàng hóa đưa ra nước ngoài, làm giảm nguồn của cải vật chất của đất nước. Giá trị xuất khẩu hàng hóa được tính theo giá loại FOB (Free on Board) hoặc tương đương, là giá giao hàng tại biên giới Việt Nam, được tính cho một thời kỳ nhất định, theo một loại tiền thống nhất là đô la Mỹ.

Hàng hóa xuất khẩu gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ trong nước và hàng tái xuất, được đưa ra nước ngoài, làm giảm nguồn của cải, vật chất trong nước, trong đó:

- Hàng có xuất xứ trong nước: là hàng hóa được khai thác, sản xuất, chế biến trong nước theo quy tắc xuất xứ của Việt Nam;

- Hàng tái xuất: là những hàng hóa Việt Nam đã nhập khẩu, sau đó lại xuất khẩu nguyên dạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa, trừ những hàng hóa tạm nhập khẩu dưới sự kiểm tra giám sát của cơ quan hải quan và phải tái xuất theo các quy định của pháp luật.

Phương pháp tính

Gồm giá trị của các hàng hóa thuộc phạm vi thống kê xuất khẩu, được các doanh nghiệp đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xuất khẩu trực tiếp hoặc ủy thác xuất khẩu ra nước ngoài, trong đó:

- Xuất khẩu trực tiếp: doanh nghiệp trực tiếp giao dịch, ký kết và thực hiện hợp đồng xuất khẩu hàng hóa của mình (hoặc của doanh nghiệp khác ủy quyền) với khách hàng nước ngoài.

- Ủy thác xuất khẩu: doanh nghiệp không trực tiếp giao dịch, ký kết hợp đồng với nước ngoài mà ủy thác cho doanh nghiệp khác ký kết, xuất khẩu hộ và chi trả phí ủy thác xuất khẩu cho doanh nghiệp đó.

Các hàng hóa thuộc phạm vi thống kê xuất khẩu gồm:

- Hàng hóa thuộc các loại hình xuất khẩu:

+ Kinh doanh: hàng hóa bán theo các hợp đồng thương mại thông thường ký với nước ngoài;

+ Đầu tư: hàng hóa xuất khẩu để tạo tài sản cố định của dự án khuyến khích đầu tư, dự án đầu tư bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (gọi tắt là nguồn vốn ODA);

+ Gia công: Hàng hóa xuất khẩu theo các hợp đồng gia công, lắp ráp ký với nước ngoài bao gồm: thành phẩm hoàn trả sau gia công; nguyên liệu/vật tư xuất khẩu để gia công; hàng hóa làm mẫu phục vụ cho gia công; máy móc, thiết bị trực tiếp phục vụ gia công được thỏa thuận trong hợp đồng gia công;

+ Tái xuất: hàng hóa Việt Nam đã nhập khẩu, sau đó lại xuất khẩu nguyên trạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa, trừ hàng hóa tạm nhập khẩu phải chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan và phải tái xuất theo quy định của pháp luật.

- Hàng hóa thuộc loại hình hàng đổi hàng với nước ngoài, không sử dụng các hình thức thanh toán bằng tiền;

- Hàng hóa thuộc giao dịch giữa doanh nghiệp mẹ với doanh nghiệp con, chi nhánh đầu tư trực tiếp ở nước ngoài;

- Hàng hóa thuộc loại hình vay nợ, viện trợ Chính phủ, phi Chính phủ;

- Hàng hóa thuộc hợp đồng thuê tài chính, theo đó người thuê có quyền lợi, trách nhiệm, chịu rủi ro... liên quan đến hàng hóa. Nếu trong hợp đồng không xác định rõ các nội dung trên thì căn cứ vào thời hạn thuê là 12 tháng trở lên;

- Hàng trả lại trong kinh doanh xuất nhập khẩu;

- Hàng hóa đưa ra nước ngoài để tham dự hội chợ, triển lãm, chào mẫu và được bán ở nước ngoài;

- Hàng hóa bán, trao đổi của cư dân biên giới, không có hợp đồng thương mại, hàng của người xuất cảnh vượt quá mức quy định và phải nộp thuế xuất khẩu theo quy định của pháp luật;

- Các hàng hóa đặc thù:

+ Vàng phi tiền tệ: vàng ở các dạng thanh, thỏi, bột, vụn, vảy… do các doanh nghiệp, Ngân hàng thương mại (trừ Ngân hàng được ủy quyền của Ngân hàng Nhà nước) xuất khẩu với mục đích kinh doanh, gia công, chế tác… theo quy định của pháp luật;

+ Tiền giấy, chứng khoán chưa phát hành, tiền xu không hoặc chưa đưa vào lưu thông; các bộ sưu tập tiền xu hoặc tiền giấy;

+ Phương tiện lưu giữ thông tin, hình ảnh: băng từ, đĩa từ, CD-ROM, thẻ thông minh... đã hoặc chưa ghi âm, ghi hình, dữ liệu hoặc phần mềm máy tính, được sản xuất để dùng chung hoặc để mua/bán thông thường (trừ loại được sản xuất theo yêu cầu riêng của khách hàng nước ngoài);

+ Hàng hóa gửi ra nước ngoài qua đường bưu chính hoặc chuyển phát, có giá trị vượt quá quy định miễn thuế xuất khẩu theo quy định của pháp luật;

+ Hàng hóa xuất khẩu sử dụng phương thức thương mại điện tử: việc trao đổi thông tin, đặt hàng, ký kết hợp đồng thương mại và thanh toán với nước ngoài được thực hiện qua mạng Internet nhưng hàng hóa được đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam, thực hiện các thủ tục hải quan thông thường;

+ Điện, khí đốt, nước sạch;

+ Hàng hóa, nhiên liệu bán cho các phương tiện vận tải nước ngoài sử dụng trong hành trình giao thông quốc tế;

+ Khoáng sản được khai thác trong khu vực thềm lục địa, hải phận quốc tế, vùng chồng lấn...và bán cho nước ngoài;

+ Thiết bị giàn khoan bán ngoài khơi;

+ Máy bay, tàu thuyền và phương tiện vận tải khác thuộc các giao dịch không thực hiện tờ khai hải quan.

2. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu.

3. Nguồn số liệu

- Sở Tài chính, Cục Hải quan.

0202. Lượng và giá trị nhập khẩu hàng hóa

Lượng và giá trị hàng hóa nhập khẩu của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là chỉ tiêu thống kê quan trọng phản ánh kết quả hoạt động buôn bán, trao đổi hàng hóa, khả năng hội nhập quốc tế, mở cửa thị trường trong nước, tiếp cận của địa phương đối với các nhà cung cấp nước ngoài. Chỉ tiêu lượng chỉ có ý nghĩa đối với mỗi loại hàng hóa, không cộng chung được cho tất cả các loại hàng hóa. Chỉ tiêu giá trị của hàng hóa nhập khẩu được tính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là đô la Mỹ.

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Lượng và giá trị hàng hóa nhập khẩu gồm toàn bộ lượng và giá trị hàng hóa đưa từ nước ngoài vào Việt Nam làm tăng nguồn của cải vật chất của đất nước. Giá trị nhập khẩu được tính theo giá loại CIF (Cost, Insurance and Freight) là giá giao hàng tại biên giới Việt Nam, được tính cho một thời kỳ nhất định theo một loại tiền thống nhất là đô la Mỹ.

Hàng hóa nhập khẩu gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ nước ngoài và hàng tái nhập, được đưa từ nước ngoài vào Việt Nam, làm tăng nguồn của cải vật chất trong nước, trong đó:

Hàng hóa có xuất xứ nước ngoài: là hàng hóa được khai thác, sản xuất, chế biến ở nước ngoài theo quy tắc xuất xứ của Việt Nam.

Hàng hóa tái nhập: là những hàng hóa Việt Nam đã xuất khẩu, sau đó lại nhập khẩu nguyên trạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa, trừ hàng hóa tạm xuất khẩu, chịu sự kiểm tra giám sát của cơ quan hải quan và phải tái nhập sau khi hết thời hạn theo quy định của pháp luật.

Phương pháp tính

Gồm giá trị của các hàng hóa thuộc phạm vi thống kê nhập khẩu, được các doanh nghiệp đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nhập khẩu trực tiếp hoặc ủy thác nhập khẩu từ nước ngoài, trong đó:

Nhập khẩu trực tiếp: doanh nghiệp trực tiếp giao dịch, ký kết và thực hiện hợp đồng nhập khẩu hàng hóa của mình (hoặc của doanh nghiệp khác ủy quyền) với khách hàng nước ngoài.

Ủy thác nhập khẩu: doanh nghiệp không trực tiếp giao dịch, ký kết hợp đồng với nước ngoài mà ủy thác cho doanh nghiệp khác ký kết, nhập khẩu hộ và chi trả phí ủy thác nhập khẩu cho doanh nghiệp đó.

Các hàng hóa thuộc phạm vi thống kê nhập khẩu gồm:

- Hàng hóa thuộc các loại hình nhập khẩu:

+ Kinh doanh: hàng hóa phục vụ mục đích sản xuất, tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, kinh doanh thông thường, theo các hợp đồng thương mại ký với nước ngoài;

+ Đầu tư: hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án khuyến khích đầu tư, dự án đầu tư bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (gọi tắt là nguồn vốn ODA);

+ Gia công: Hàng hóa nhập khẩu theo các hợp đồng gia công, lắp ráp ký với nước ngoài bao gồm: nguyên liệu/vật tư nhập khẩu để gia công; hàng hóa làm mẫu phục vụ cho gia công; máy móc, thiết bị trực tiếp phục vụ gia công được thoả thuận trong hợp đồng gia công;

+ Tái nhập: hàng hóa Việt Nam đã xuất khẩu, sau đó lại nhập khẩu nguyên trạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa, trừ hàng hóa tạm xuất khẩu phải chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan và phải tái nhập theo quy định của pháp luật.

- Hàng hóa thuộc loại hình nhập khẩu do đổi hàng xuất khẩu nước ngoài, không sử dụng các hình thức thanh toán bằng tiền;

- Hàng hóa nhận từ doanh nghiệp mẹ ở nước ngoài;

- Hàng hóa thuộc loại hình vay nợ, viện trợ Chính phủ, phi Chính phủ;

- Hàng hóa thuê tài chính, theo đó người thuê có quyền lợi, trách nhiệm, chịu rủi ro… liên quan đến hàng hóa. Nếu trong hợp đồng không xác định rõ các nội dung trên thì căn cứ vào thời hạn thuê là 12 tháng trở lên;

- Hàng trả lại trong kinh doanh xuất nhập khẩu;

- Hàng hóa đưa vào Việt Nam để tham dự hội chợ, triển lãm, chào mẫu và được bán ở Việt Nam;

- Hàng hóa mua, trao đổi của cư dân biên giới, không có hợp đồng thương mại, hàng của người nhập cảnh vượt quá mức quy định và phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật;

- Các hàng hóa đặc thù:

+ Vàng phi tiền tệ: vàng ở các dạng thanh, thỏi, bột, vụn, vảy… do các doanh nghiệp, Ngân hàng thương mại (trừ Ngân hàng được ủy quyền của Ngân hàng Nhà nước) nhập khẩu cho mục đích kinh doanh, gia công, chế tác, lưu giữ giá trị… theo quy định của pháp luật;

+ Tiền giấy, chứng khoán chưa phát hành, tiền xu không hoặc chưa đưa vào lưu thông; các bộ sưu tập tiền xu hoặc tiền giấy;

+ Phương tiện lưu giữ thông tin, hình ảnh: băng từ, đĩa từ, CD-ROM, thẻ thông minh... đã hoặc chưa ghi âm, ghi hình, dữ liệu hoặc phần mềm máy tính, được sản xuất để dùng chung hoặc để mua/bán thông thường (trừ loại được sản xuất theo yêu cầu riêng của khách hàng);

+ Hàng hóa nhận qua đường bưu chính hoặc chuyển phát, có giá trị vượt quá quy định miễn thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật;

+ Hàng hóa nhập khẩu sử dụng phương thức thương mại điện tử: việc trao đổi thông tin, đặt hàng, ký kết hợp đồng thương mại và thanh toán với nước ngoài được thực hiện qua mạng Internet nhưng hàng hóa được đưa vào lãnh thổ Việt Nam thực hiện các thủ tục hải quan thông thường.

+ Điện, khí đốt, nước sạch;

+ Hàng hóa, nhiên liệu mua của nước ngoài để sử dụng trong hành trình giao thông quốc tế;

+ Khoáng sản được mua của nước ngoài tại khu vực thềm lục địa, hải phận quốc tế, vùng chồng lấn... với nước ngoài;

+ Thiết bị giàn khoan mua ngoài khơi;

+ Máy bay, tàu thuyền và phương tiện vận tải khác thuộc các giao dịch không thực hiện tờ khai hải quan.

2. Phân tổ chủ yếu

Phân tổ theo một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu.

3. Nguồn số liệu

- Sở Tài chính, Cục Hải quan.

0203. Giá của một số mặt hàng chủ yếu

Việc thu thập giá cả một số mặt hàng chủ yếu tại các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương nhằm theo dõi đánh giá biến động giá cả thị trường hàng hóa, dịch vụ. Trên cơ sở đó để phân tích, diễn biến, nguyên nhân biến động (hoặc bình ổn) chung của mặt bằng giá và của từng loại giá hàng hóa, dịch vụ cụ thể, dự báo sự vận động của giá cả thị trường hàng hóa trong tháng, quý, năm sau.

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Giá thị trường của hàng hóa, dịch vụ là giá mua, bán, giao dịch theo thỏa thuận đối với hàng hóa, dịch vụ trên thị trường giữa người mua và người bán trong điều kiện thương mại bình thường (việc mua bán được tiến hành khi các yếu tố cung, cầu, giá cả, sức mua không xảy ra những đột biến do chịu tác động của thiên tai, địch họa, suy thoái kinh tế…; các thông tin cung, cầu, giá cả hàng hóa dịch vụ được thể hiện công khai trên thị trường).

Giá phổ biến trên thị trường của hàng hóa, dịch vụ là giá mua, bán theo thỏa thuận và là mức giá có số lần xuất hiện nhiều nhất trên thị trường đối với loại hàng hóa, dịch vụ đó.

Phương pháp tính

Giá hàng hóa, dịch vụ thị trường trong nước (sau đây gọi chung là giá thị trường trong nước) được thu thập phải đảm bảo tính khách quan, kịp thời, là giá thực mua, thực bán phổ biến trên thị trường tại thời điểm thu thập thông tin, tại nơi sản xuất, kinh doanh, nơi mua, bán hàng hóa tập trung; đồng thời phải phân định rõ giá thu thập là giá bán buôn hay giá bán lẻ gắn với địa điểm thu thập thông tin như: Giá tại nhà máy, địa điểm kinh doanh; giá tại siêu thị, trung tâm thương mại; giá tại chợ đầu mối, tổng đại lý, chợ bán lẻ, đại lý bán lẻ.

Phương pháp thu thập thông tin giá thị trường trong nước

a) Khu vực điều tra thu thập giá thị trường: Chọn điểm thu thập thông tin là những nơi có hoạt động sản xuất, kinh doanh thường xuyên, ổn định đại diện cho khu vực thành thị, nông thôn tại tỉnh, thành phố. Trường hợp thu thập theo giá niêm yết thì ghi rõ là niêm yết của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh.

b) Các loại giá thị trường cần thu thập:

- Giá mua nông sản (cũng chính là giá bán của người sản xuất nông nghiệp).

- Giá bán buôn (bán sỉ) tại các nhà máy sản xuất, chế biến, trung tâm bán buôn; chợ đầu mối; đại lý bán buôn;

- Giá bán lẻ tại các trung tâm thương mại, siêu thị, đại lý bán lẻ, các chợ tại khu vực trung tâm, khu vực nông thôn của tỉnh, thành phố;

- Giá bán buôn, giá bán lẻ tại các hệ thống bán hàng, đại lý phân phối.

Các mức giá thu thập là giá đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu có).

c) Phương pháp thu thập:

- Thu thập trực tiếp: Cán bộ thị trường trực tiếp đến các nhà máy sản xuất, chế biến, trung tâm bán buôn, chợ đầu mối; các trung tâm thương mại, siêu thị, các chợ… để điều tra, thu thập thông tin;

- Thu thập gián tiếp: Cơ quan báo cáo giá thị trường có công văn yêu cầu các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh cung cấp thông tin về giá hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục báo cáo giá thị trường; thu thập thông tin giá thị trường qua các phương tiện thông tin đại chúng: báo, đài, tạp chí…; thu thập qua thống kê giá đăng ký, kê khai của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh; thu thập qua hình thức ký hợp đồng mua tin, hợp đồng cộng tác viên thường xuyên với tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin.

- Giá thu thập là mức giá bình quân gia quyền kỳ báo cáo (15 ngày, tháng).

2. Phân tổ chủ yếu

Mặt hàng chủ yếu.

3. Nguồn số liệu

- Sở Tài chính, Sở Công thương.

III. ĐƠN VỊ CÓ QUAN HỆ VỚI NGÂN SÁCH

0301. Đơn vị sử dụng Ngân sách nhà nước

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Đơn vị dự toán, đơn vị sử dụng ngân sách Nhà nước được hiểu như sau:

- Đơn vị dự toán cấp I là đơn vị trực tiếp nhận dự toán ngân sách hàng năm do Thủ tướng Chính phủ hoặc Ủy ban nhân dân giao. Đơn vị dự toán cấp I thực hiện phân bổ, giao dự toán ngân sách cho đơn vị cấp dưới trực thuộc.

- Đơn vị dự toán cấp II là đơn vị cấp dưới đơn vị dự toán cấp I, được đơn vị dự toán cấp I giao dự toán và phân bổ dự toán được giao cho đơn vị dự toán cấp III (trường hợp được ủy quyền của đơn vị dự toán cấp I).

- Đơn vị dự toán cấp III là đơn vị trực tiếp sử dụng ngân sách (Đơn vị sử dụng ngân sách Nhà nước), được đơn vị dự toán cấp I hoặc cấp II giao dự toán ngân sách.

- Đơn vị cấp dưới của đơn vị dự toán cấp III được nhận kinh phí để thực hiện phần công việc cụ thể, khi chi tiêu phải thực hiện công tác kế toán và quyết toán theo quy định (Đơn vị sử dụng ngân sách Nhà nước).

2. Phân tổ chủ yếu

- Cấp ngân sách

- Đơn vị hưởng ngân sách

- Loại hình

3. Nguồn số liệu

- Sở Tài chính.

0302. Dự án đầu tư xây dựng cơ bản

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Dự án đầu tư xây dựng cơ bản là các dự án nằm trong kế hoạch vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước, nguồn vốn ODA được giao hàng năm. Kế hoạch vốn đầu tư bao gồm vốn chuẩn bị đầu tư, vốn thực hiện đầu tư.

2. Phân tổ chủ yếu

- Địa bàn

- Cơ quan quản lý

- Nhóm dự án

- Chủ đầu tư

3. Nguồn số liệu

- Sở Tài chính.

IV. TÀI SẢN NHÀ NƯỚC DO CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP QUẢN LÝ

Tài sản nhà nước khu vực hành chính sự nghiệp là những tài sản nhà nước giao cho các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp quản lý, sử dụng bao gồm: trụ sở làm việc và tài sản khác gắn liền với đất; quyền sử dụng đất đối với đất dùng để xây dựng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp của cơ quan, tổ chức, đơn vị; máy móc, phương tiện vận tải, trang thiết bị và các tài sản khác do pháp luật quy định.

0401. Tài sản là đất

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tài sản là đất: là những khuôn viên đất được giao cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng làm trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp (giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, sự nghiệp nông nghiệp, thông tin truyền thông, công trình công cộng và hoạt động sự nghiệp khác);

2. Phân tổ chủ yếu

- Mục đích sử dụng.

3. Nguồn số liệu

- Sở Tài chính, Sở Tài nguyên Môi trường.

0402. Tài sản là nhà

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tài sản là nhà: là nhà của các cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng làm trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại nhà.

3. Nguồn số liệu

- Sở Tài chính, Sở Xây dựng.

0403. Tài sản là xe ôtô

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tài sản là xe ôtô bao gồm xe ôtô phục vụ chức danh lãnh đạo, xe phục vụ công tác chung và xe chuyên dùng.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại ôtô.

3. Nguồn số liệu

- Sở Tài chính; Sở Giao thông vận tải.

0404. Tài sản có nguyên giá từ 500 triệu đồng trở lên

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tài sản có nguyên giá từ 500 triệu đồng trở lên là các tài sản cố định không phải 03 loại tài sản trên có nguyên giá từ 500 triệu đồng trở lên/1 đơn vị tài sản.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại tài sản.

3. Nguồn số liệu

- Sở Tài chính.

Phụ lục 02
DANH MỤC MẪU BIỂU BÁO CÁO THỐNG KÊ
SỬ DỤNG TẠI CÁC SỞ TÀI CHÍNH
(*Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2013/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2013 của Bộ Tài chính*)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
	1. Tài chính công			
1	0101	Tình hình thực hiện thu ngân sách nhà nước	Tháng, Quý, Năm	Báo cáo tháng: Ngày 25 của tháng báo cáo. Báo cáo quý: Ngày 25 của tháng cuối quý báo cáo. Báo cáo năm: Ngày 25 tháng 10 của năm báo cáo.
2	0102	Quyết toán thu ngân sách nhà nước	Năm	Báo cáo năm: Sau 60 ngày, kể từ ngày HĐND cấp tỉnh phê duyệt quyết toán ngân sách
3	0103	Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu cho ngân sách từng huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	Năm	Báo cáo năm: Sau 60 ngày, kể từ ngày HĐND cấp tỉnh phê duyệt quyết toán ngân sách
4	0104	Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu cho ngân sách từng xã, phường, thị trấn	Năm	Báo cáo năm: Sau 60 ngày, kể từ ngày HĐND cấp tỉnh phê duyệt quyết toán ngân sách
5	0105	Tình hình thực hiện chi ngân sách địa phương	Tháng, Quý, Năm	Báo cáo tháng: Ngày 25 của tháng báo cáo. Báo cáo quý: Ngày 25 của tháng cuối quý báo cáo. Báo cáo năm: Ngày 25 tháng 10 của năm báo cáo
6	0106	Quyết toán chi ngân sách địa phương	Năm	Báo cáo năm: Sau 60 ngày, kể từ ngày HĐND cấp tỉnh phê duyệt quyết toán ngân sách
7	0107	Quyết toán chi ngân sách cấp tỉnh theo lĩnh vực	Năm	Báo cáo năm: Sau 60 ngày, kể từ ngày HĐND cấp tỉnh phê duyệt quyết toán ngân sách

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
8	0108	Quyết toán chi ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, đơn vị thuộc cấp tỉnh	Năm	Báo cáo năm: Sau 60 ngày, kể từ ngày HĐND cấp tỉnh phê duyệt quyết toán ngân sách
9	0109	Quyết toán chi xây dựng cơ bản của ngân sách cấp tỉnh	Năm	Báo cáo năm: Sau 60 ngày, kể từ ngày HĐND cấp tỉnh phê duyệt quyết toán ngân sách
10	0110	Quyết toán chi ngân sách địa phương cho các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án	Năm	Báo cáo năm: Sau 60 ngày, kể từ ngày HĐND cấp tỉnh phê duyệt quyết toán ngân sách
11	0111	Tình hình thực hiện ngân sách địa phương	Tháng, Quý, Năm	Báo cáo tháng: Ngày 25 của tháng báo cáo. Báo cáo quý: Ngày 25 của tháng cuối quý báo cáo. Báo cáo năm: Ngày 25 tháng 10 của năm báo cáo.
12	0112	Quyết toán cân đối ngân sách địa phương	Năm	Báo cáo năm: Sau 60 ngày, kể từ ngày HĐND cấp tỉnh phê duyệt quyết toán ngân sách
13	0113	Quyết toán cân đối ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	Năm	Báo cáo năm: Sau 60 ngày, kể từ ngày HĐND cấp tỉnh phê duyệt quyết toán ngân sách
14	0114	Quyết toán thu, chi ngân sách của các huyện, thành phố	Năm	Báo cáo năm: Sau 60 ngày, kể từ ngày HĐND cấp tỉnh phê duyệt quyết toán ngân sách
15	0115	Thu chi các quỹ ngoài ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh	Năm	Báo cáo năm: Sau 60 ngày, kể từ ngày HĐND cấp tỉnh phê duyệt quyết toán ngân sách
16	0116	Vay và trả nợ trong nước của chính quyền địa phương	Năm	Báo cáo năm: Ngày 15 tháng 02 của năm sau năm báo cáo
	2. Thương mại, giá cả			
17	0201	Xuất khẩu hàng hóa	Tháng, Năm	Báo cáo tháng: Ngày 15 của tháng sau tháng báo cáo.

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
				Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 của năm sau năm báo cáo
18	0202	Nhập khẩu hàng hóa	Tháng, Năm	Báo cáo tháng: Ngày 15 của tháng sau tháng báo cáo. Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 của năm sau năm báo cáo
19	0203	Giá thị trường trong nước một số mặt hàng tiêu dùng chủ yếu	Tháng, Quý, Năm	Báo cáo tháng: Ngày 15 của tháng sau tháng báo cáo Báo cáo quý: Sau 45 ngày kết thúc quý báo cáo Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 của năm sau năm báo cáo
	3. Đơn vị có quan hệ với ngân sách			
20	0301	Tổng hợp đơn vị dự toán, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước	Năm	Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 của năm sau năm báo cáo
21	0302	Số lượng đơn vị dự toán, đơn vị sử dụng ngân sách trên địa bàn tỉnh/thành phố phân theo cấp ngân sách	Năm	Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 của năm sau năm báo cáo
22	0303	Đơn vị dự toán, đơn vị sử dụng ngân sách theo loại hình của các đơn vị hưởng ngân sách cấp tỉnh	Năm	Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 của năm sau năm báo cáo
23	0304	Số đơn vị dự toán, đơn vị sử dụng ngân sách theo loại hình của các đơn vị hưởng ngân sách huyện	Năm	Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 của năm sau năm báo cáo
24	0305	Dự án đầu tư xây dựng cơ bản	Năm	Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 của năm sau năm báo cáo

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
	4. Tài sản nhà nước do các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp quản lý			
25	0401	Tổng hợp tài sản là đất	Năm	Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 của năm sau năm báo cáo
26	0402	Tổng hợp tài sản là nhà	Năm	Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 của năm sau năm báo cáo
27	0403	Tổng hợp tài sản là xe ôtô	Năm	Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 của năm sau năm báo cáo
28	0404	Tổng hợp tài sản có giá trị 500 triệu đồng trở lên	Năm	Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 của năm sau năm báo cáo
29	0405	Tổng hợp tài sản nhà nước	Năm	Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 của năm sau năm báo cáo
30	0406	Tổng hợp tình hình tăng, giảm tài sản nhà nước	Năm	Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 của năm sau năm báo cáo

Biểu số: 0101
Ban hành theo Thông tư số 15/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo tháng: Ngày 25 của tháng báo cáo
Báo cáo quý: Ngày 25 của tháng cuối quý báo cáo
Báo cáo năm: Ngày 25 tháng 10 của năm báo cáo

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
(Tháng, Quý, Năm)

Đơn vị báo cáo:...
Đơn vị nhận báo cáo:...

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm báo cáo		Ước thực hiện		So sánh thực hiện n tháng báo cáo với (%)		
		Dự toán TW	Dự toán ĐP	Tháng n	n tháng	Dự toán TW	Dự toán ĐP	Cùng kỳ năm trước
1	2	3	4	5	6	7 = 6/3	8 = 6/4	9
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN							
A	**Tổng thu các khoản cân đối NSNN**							
I	**Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước**							
1	Thu từ DNNN trung ương							
	Thuế giá trị gia tăng							
	Thuế thu nhập doanh nghiệp							
	Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước							
	Thuế môn bài							
	Thuế tài nguyên							
	Thu khác							
2	Thu từ DNNN địa phương							
	Thuế giá trị gia tăng							
	Thuế thu nhập doanh nghiệp							

1	2	3	4	5	6	7 = 6/3	8 = 6/4	9
	Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước							
	Thuế môn bài							
	Thuế tài nguyên							
	Thu khác							
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài							
	Thuế giá trị gia tăng							
	Thuế thu nhập doanh nghiệp							
	Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước							
	Thuế môn bài							
	Thu khác							
4	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh							
	Thuế giá trị gia tăng							
	Thuế thu nhập doanh nghiệp							
	Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước							
	Thuế môn bài							
	Thuế tài nguyên							
	Thu khác							
5	Lệ phí trước bạ							
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp							
7	Thuế thu nhập cá nhân							
8	Thuế bảo vệ môi trường							
9	Thu phí, lệ phí							
10	Các khoản thu về nhà đất							
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp							
	Thu tiền thuê đất							
	Thu giao quyền sử dụng đất							

1	2	3	4	5	6	7 = 6/3	8 = 6/4	9
	Thu bán nhà ở thuộc sử hữu nhà nước							
11	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản tại xã							
12	Thu khác ngoài ngân sách							
II	**Thu từ dầu thô**							
III	**Thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế TTĐB, thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu do Hải quan thu**							
B	**Các khoản thu được để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước**							
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng							
2	Thu xổ số kiến thiết							
3	Thu học phí, viện phí							
4	Thu phạt an toàn giao thông							
5	.....							
6	Khác							
	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG							
A	**Các khoản thu cân đối NSĐP**							
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp							
	Các khoản thu hưởng 100%							
	Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) NSĐP được hưởng							
2	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương							
	Bổ sung cân đối							
	Bổ sung có mục tiêu							
3	Thu kết dư ngân sách							

1	2	3	4	5	6	7 = 6/3	8 = 6/4	9
4	Thu huy động đầu tư theo khoản 3 điều 8 của Luật Ngân sách nhà nước							
5	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước							
6	Thu từ quỹ dự trữ tài chính							
B	**Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN**							
1	…..							
2	…..							

…., ngày….. tháng.... năm....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

Biểu số: 0102
Ban hành theo Thông tư số 15/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính
Ngày nhận báo cáo: Sau 60 ngày, kể từ ngày HĐND cấp tỉnh phê duyệt quyết toán ngân sách

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
(Năm)

Đơn vị báo cáo:...
Đơn vị nhận báo cáo:...

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN	
A	**Tổng thu các khoản cân đối NSNN**	
I	**Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước**	
1	Thu từ DNNN Trung ương	
	Thuế giá trị gia tăng	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	
	Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	
	Thuế môn bài	
	Thuế tài nguyên	
	Thu khác	
2	Thu từ DNNN địa phương	
	Thuế giá trị gia tăng	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	
	Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	
	Thuế môn bài	
	Thuế tài nguyên	
	Thu khác	
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	
	Thuế giá trị gia tăng	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	
	Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	
	Thuế môn bài	
	Thu khác	

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán
4	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	
	Thuế giá trị gia tăng	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	
	Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	
	Thuế môn bài	
	Thuế tài nguyên	
	Thu khác	
5	Lệ phí trước bạ	
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
7	Thuế thu nhập cá nhân	
8	Thuế bảo vệ môi trường	
9	Thu phí, lệ phí	
10	Các khoản thu về nhà đất	
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	
	Thu tiền thuê đất	
	Thu giao quyền sử dụng đất	
	Thu bán nhà ở thuộc sử hữu nhà nước	
11	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản tại xã	
12	Thu khác ngoài ngân sách	
II	**Thu từ dầu thô**	
III	**Thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế TTĐB, thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu do Hải quan thu**	
B	**Các khoản thu được để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước**	
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng	
2	Thu xổ số kiến thiết	
3	Thu học phí, viện phí	
4	Thu phạt an toàn giao thông	
5	Khác	
6	Thu viện trợ	
	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	
A	Các khoản thu cân đối NSĐP	

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	
	Các khoản thu hưởng 100%	
	Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) NSĐP được hưởng	
2	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	
	Bổ sung cân đối	
	Bổ sung có mục tiêu	
3	Thu kết dư ngân sách	
4	Thu huy động đầu tư theo khoản 3 Điều 8 của Luật Ngân sách nhà nước	
5	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước	
6	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
B	**Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN**	
1	…..	
2	…..	

…, ngày… tháng… năm…

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

Biểu số: 0103
Ban hành theo Thông tư số 15/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính
Ngày nhận báo cáo:
Sau 60 ngày, kể từ ngày HĐND cấp tỉnh phê duyệt quyết toán ngân sách

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, QUẬN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TỈNH
(Năm)

Đơn vị báo cáo:...
Đơn vị nhận báo cáo:...

Đơn vị tính: %

STT	Huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	Chi tiết theo các khoản thu (theo phân cấp của tỉnh)				
		Thuế giá trị gia tăng	....	....	....	....
1	Huyện A					
2	Quận B					
3	Thị xã C					
4	Thành phố D					
5	.....					
6	.....					
7	.....					
8	.....					
9	.....					
10	.....					
11	.....					

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	Người kiểm tra biểu	Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

Biểu số: 0104
Ban hành theo Thông tư số 15/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính
Ngày nhận báo cáo:
Sau 60 ngày, kể từ ngày HĐND cấp tỉnh phê duyệt quyết toán ngân sách

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN
(Năm)

Đơn vị báo cáo:...
Đơn vị nhận báo cáo:...

Đơn vị tính: %

STT	Huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	Chi tiết theo các khoản thu (theo phân cấp của tỉnh)				
		Thuế nhà đất	Thuế môn bài	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	…..	…..
1	Xã A					
2	Phường B					
3	Thị trấn C					
4	.....					
5	.....					
6	.....					
7	.....					
8	.....					
9	.....					
10	.....					
11	.....					

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	Người kiểm tra biểu	Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

Biểu số: 0105
Ban hành theo Thông tư số 15/2013/ TT-BTC của Bộ Tài chính
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo tháng: Ngày 25 của tháng báo cáo
Báo cáo quý: Ngày 25 của tháng cuối quý báo cáo
Báo cáo năm: Ngày 25 tháng 10 của năm báo cáo

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
(Tháng, Quý, Năm)

Đơn vị báo cáo:...
Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm báo cáo		Ước thực hiện		So sánh thực hiện n tháng báo cáo với (%)		
		Dự toán TW	Dự toán ĐP	Tháng n	n tháng	Dự toán TW	Dự toán ĐP	Cùng kỳ năm trước
1	2	3	4	5	6	7 = 6/3	8 = 6/4	9
	Tổng chi ngân sách địa phương							
I	**Chi cân đối ngân sách**							
1	**Chi đầu tư phát triển**							
1.1	Chi xây dựng cơ bản							
1.2	Chi đầu tư phát triển khác							
2	**Chi thường xuyên**							
2.1	Chi sự nghiệp kinh tế							
2.2	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo							
2.3	Chi sự nghiệp y tế							
2.4	Chi sự nghiệp văn hóa - TDTT							
2.5	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ							
2.6	Chi SN phát thanh truyền hình							
2.7	Chi đảm bảo XH							
2.8	Chi QL hành chính							
2.9	Chi ANQP địa phương							
2.10	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường							
2.11	Chi trợ giá mặt hàng chính sách							
2.12	Chi khác							
3	**Chi trả nợ gốc và lãi huy động đầu tư CSHT theo khoản 3 Điều 8 của Luật NSNN**							
4	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**							
II	**Các khoản thu để lại chi quản lý qua NSNN**							
1	Ghi thu ghi chi học phí							
2	Ghi thu ghi chi viện phí							
3	Chi từ nguồn thu dân đóng góp							
4	Chống buôn lậu							
5	Xử phạt an toàn giao thông							
6	Chi từ nguồn XSKT							
7	Xử phạt hành chính và khác							
8	….							

...., ngày.... tháng.... năm....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)

Biểu số: 0106
Ban hành theo Thông tư số 15/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính
Ngày nhận báo cáo: Sau 60 ngày, kể từ ngày HĐND cấp tỉnh phê duyệt quyết toán ngân sách

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
(Năm)

Đơn vị báo cáo:...
Đơn vị nhận báo cáo:...

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán năm
	TỔNG SỐ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	
A	***Tổng số chi cân đối ngân sách***	
I	**Chi đầu tư phát triển**	
	Trong đó	
	- Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
	- Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ	
II	**Chi thường xuyên**	
	Trong đó	
	- Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
	- Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ	
III	**Chi trả nợ gốc, lãi các khoản huy động theo Khoản 3, Điều 8 Luật NSNN**	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	
V	**Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau**	
VI	**Chi nộp ngân sách cấp trên**	
B	***Các khoản chi được quản lý qua NSNN***	
	….	

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

Biểu số: 0107
Ban hành theo Thông tư số 15/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính
Ngày nhận báo cáo: Sau 60 ngày, kể từ ngày HĐND cấp tỉnh phê duyệt quyết toán ngân sách

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC
(Năm)

Đơn vị báo cáo:....
Đơn vị nhận báo cáo:...

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán
	Tổng số chi ngân sách cấp tỉnh	
I	**Chi đầu tư phát triển**	
1	Chi XDCB	
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	**Chi thường xuyên**	
1	Chi sự nghiệp kinh tế	
2	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	
3	Chi sự nghiệp y tế	
4	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	
5	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
8	Chi đảm bảo xã hội	
9	Chi quản lý hành chính	
11	Chi trợ giá mặt hàng chính sách	
12	Chi khác ngân sách	
III	**Chi trả nợ gốc và lãi huy động đầu tư CSHT theo khoản 3 Điều 8 của Luật NSNN**	
IV	**Chi bổ sung ngân sách cấp dưới**	
V	**Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau**	

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

Biểu số: 0108
Ban hành theo Thông tư số 15/2013/ TT-BTC của Bộ Tài chính
Ngày nhận báo cáo: Sau 60 ngày, kể từ ngày HĐND cấp tỉnh phê duyệt quyết toán ngân sách

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THUỘC CẤP TỈNH
(Năm)

Đơn vị báo cáo:.....
Đơn vị nhận báo cáo:...

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Cơ quan, đơn vị	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên (theo từng lĩnh vực)			Chi CTMT QG	Chi CT 135	Dự án …	Chi thực hiện một số nhiệm vụ, MT khác
		Tổng số	Trong đó: Đầu tư xây dựng cơ bản			Trong đó		Tổng số	Gồm					
			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	GD, ĐT và DN	Khoa học, công nghệ		…	…				
	Tổng số													
I	**Các cơ quan, đơn vị của tỉnh**													
1	Văn phòng HĐND&UBND													
2	Sở Tư pháp													
3	Sở Y Tế													
4	……													
II	**Chi hỗ trợ các tổ chức xã hội và xã hội nghề nghiệp**													
1	……													

…, ngày… tháng.... năm…

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)

Biểu số: 0109
Ban hành theo Thông tư số 15/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính
Ngày nhận báo cáo: Sau 60 ngày, kể từ ngày HĐND cấp tỉnh phê duyệt quyết toán ngân sách

QUYẾT TOÁN CHI XÂY DỰNG CƠ BẢN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
(Năm)

Đơn vị báo cáo:…..
Đơn vị nhận báo cáo:...

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công	Đã thanh toán từ khởi công đến	Quyết toán năm
A	**Chuyển tiếp**							
I	**Ngành…**							
1	**Dự án nhóm A**							
a	Dự án A							
b	Dự án B							
2	**Dự án nhóm B**							
a	Dự án A							
b	Dự án B							
B	**Khởi động mới**							
1	**Dự án nhóm A**							
a	Dự án A							
b	Dự án B							
2	**Dự án nhóm B**							
a	Dự án A							
b	Dự án B							

……, ngày…… tháng..... năm……

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)

Biểu số: 0110
Ban hành theo Thông tư số 15/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính
Ngày nhận báo cáo:
Sau 60 ngày, kể từ ngày HĐND cấp tỉnh phê duyệt quyết toán ngân sách

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CHO CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA, DỰ ÁN
(Năm)

Đơn vị báo cáo:…..
Đơn vị nhận báo cáo:...

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
1	**2**	**3=4+5**	**4**	**5**
	Tổng số			
I	**Chương trình mục tiêu quốc gia**			
1	Chương trình mục tiêu quốc gia Việc làm và dạy nghề			
2	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững			
3	Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn			
4	Chương trình mục tiêu quốc gia Y tế			
5	Chương trình mục tiêu quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình			
6	Chương trình mục tiêu quốc gia Vệ sinh an toàn thực phẩm			
7	Chương trình mục tiêu quốc gia Văn hóa			
8	Chương trình mục tiêu quốc gia Giáo dục và đào tạo			
9	Chương trình mục tiêu quốc gia Phòng, chống ma túy			
10	Chương trình mục tiêu quốc gia Phòng, chống tội phạm			
11	Chương trình mục tiêu quốc gia Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả			
12	Chương trình mục tiêu quốc gia Ứng phó với biến đổi khí hậu			
13	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới			
14	Chương trình mục tiêu quốc gia Phòng, chống HIV/AIDS			

STT	Nội dung	Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
1	**2**	**3=4+5**	**4**	**5**
15	Chương trình mục tiêu quốc gia Đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo			
16	Chương trình mục tiêu quốc gia Khắc phục và cải thiện ô nhiễm môi trường			
II	**Chương trình 135**			
III	**Dự án……**			

Ghi chú: Nội dung của chương trình mục tiêu quốc gia có thể thay đổi theo từng giai đoạn.

ngày….. tháng…. năm….

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)

Biểu số: 0111
Ban hành theo Thông tư số 15/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo tháng: Ngày 25 của tháng báo cáo
Báo cáo quý: Ngày 25 của tháng cuối quý báo cáo
Báo cáo năm: Ngày 25 tháng 10 của năm báo cáo

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
(Tháng, Quý, Năm)

Đơn vị báo cáo:...
Đơn vị nhận báo cáo:...

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm báo cáo		Ước thực hiện		So sánh thực hiện n tháng báo cáo với (%)		
		Dự toán TW	Dự toán ĐP	Tháng n	n tháng	Dự toán TW	Dự toán ĐP	Cùng kỳ năm trước
1	2	3	4	5	6	7 = 6/3	8 = 6/4	9
I	**Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn**							
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)							
2	Thu từ dầu thô							
3	Thu cân đối NS từ hoạt động XNK							
4	Thu viện trợ không hoàn lại							
II	**Thu ngân sách địa phương**							
1	Thu NSĐP hưởng theo phân cấp							
	- Các khoản thu NSĐP hưởng 100%							
	- Các khoản thu phân chia NSĐP hưởng theo tỷ lệ %							
2	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương							
	- Bổ sung cân đối							
	- Bổ sung có mục tiêu							
3	Huy động đầu tư theo Khoản 3, Điều 8 của Luật NSNN							
4	Thu kết dư ngân sách địa phương							
5	Thu nguồn ngân sách năm trước							
III	**Chi ngân sách địa phương**							
1	Chi đầu tư phát triển							
2	Chi thường xuyên							
3	Chi trả nợ gốc, lãi các khoản huy động theo Khoản 3, Điều 8 Luật NSNN							
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính							
5	Chi CTMT quốc gia và nhiệm vụ khác							
6	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau							
7	Chi nộp ngân sách cấp trên							

...., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	Người kiểm tra biểu	Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

Biểu số: 0112
Ban hành theo Thông tư số 15/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính
Ngày nhận báo cáo: Sau 60 ngày, kể từ ngày HĐND cấp tỉnh phê duyệt quyết toán ngân sách

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
(Năm)

Đơn vị báo cáo:...
Đơn vị nhận báo cáo:...

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán năm
I	**Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn**	
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	
2	Thu từ dầu thô	
3	Thu cân đối NS từ hoạt động XNK	
4	Thu viện trợ không hoàn lại	
II	**Thu ngân sách địa phương**	
1	Thu NSĐP hưởng theo phân cấp	
	- Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	
	- Các khoản thu phân chia NSĐP hưởng theo tỷ lệ %	
2	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	
	- Bổ sung cân đối	
	- Bổ sung có mục tiêu	
3	Huy động đầu tư theo Khoản 3, Điều 8 của Luật NSNN	
4	Thu kết dư ngân sách địa phương	
5	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước	
III	**Chi ngân sách địa phương**	
1	Chi đầu tư phát triển	
2	Chi thường xuyên	
3	Chi trả nợ gốc, lãi các khoản huy động theo Khoản 3, Điều 8 Luật NSNN	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
5	Chi CTMT quốc gia và nhiệm vụ khác	
6	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	
7	Chi nộp ngân sách cấp trên	

...., ngày ..... tháng ..... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

Biểu số: 0113
Ban hành theo Thông tư số 15/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính
Ngày nhận báo cáo: Sau 60 ngày, kể từ ngày HĐND cấp tỉnh phê duyệt quyết toán ngân sách

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN, QUẬN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
(Năm)

Đơn vị báo cáo:...
Đơn vị nhận báo cáo:...

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền
A	**Ngân sách cấp tỉnh**	
I	**Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh**	
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	
	- Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%	
	- Các khoản thu ngân sách phân chia phần ngân sách cấp tỉnh hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	
2	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	
	- Bổ sung cân đối	
	- Bổ sung có mục tiêu	
3	Huy động đầu tư theo khoản 3 Điều 8 của Luật NSNN	
4	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước	
II	**Chi ngân sách cấp tỉnh**	
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp (không kể số bổ sung cho ngân sách cấp dưới)	
2	Bổ sung cho ngân sách huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	
	- Bổ sung cân đối	
	- Bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	
B	**Ngân sách huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (bao gồm cả ngân sách cấp huyện và ngân sách xã)**	
I	**Nguồn thu ngân sách huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh**	
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	
	- Các khoản thu ngân sách huyện hưởng 100%	
	- Các khoản thu phân chia phần ngân sách huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	
	- Bổ sung cân đối	
	- Bổ sung có mục tiêu	
II	**Chi ngân sách huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh**	

...., ngày .....tháng .....năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

Biểu số: 0114
Ban hành theo Thông tư số 15/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính
Ngày nhận báo cáo: Sau 60 ngày, kể từ ngày HĐND cấp tỉnh phê duyệt quyết toán ngân sách

QUYẾT TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH CỦA CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ
(Năm)

Đơn vị báo cáo: ...
Đơn vị nhận báo cáo: ...

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên huyện, TP	Tổng thu NS trên địa bàn huyện, thành phố	Tổng chi NS huyện, thành phố	Bổ sung từ NS cấp tỉnh cho NS huyện, thành phố		
				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu
	Tổng số					
1	Huyện…..					
2						

…., ngày …..tháng …..năm…..

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

Biểu số: 0115
Ban hành theo Thông tư số 15/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính
Ngày nhận báo cáo: Sau 60 ngày, kể từ ngày HĐND cấp tỉnh phê duyệt quyết toán ngân sách

THU CHI CÁC QUỸ NGOÀI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(Năm)

Đơn vị báo cáo: ...
Đơn vị nhận báo cáo: ...

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Các quỹ	Tồn đầu năm	Thu trong năm	Chi trong năm	Tồn cuối năm
1	Quỹ dự trữ tài chính				
2	Quỹ bảo vệ môi trường				
3	Quỹ khuyến học				
4	Quỹ giải quyết việc làm				
5	Quỹ phòng chống ma túy				
6	……				
7	……				
8	……				
9	……				
10	……				
11	……				

..., ngày…tháng... năm…

Người lập biểu	Người kiểm tra biểu	Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

Biểu số: 0116
Ban hành theo Thông tư số 15/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15 tháng 02 của năm sau năm báo cáo

VAY VÀ TRẢ NỢ TRONG NƯỚC CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG
(Năm)

Đơn vị báo cáo:...
Đơn vị nhận báo cáo:...

(Triệu USD, tỷ VND)

	Năm báo cáo - 4		Năm báo cáo - 3		Năm báo cáo - 2		Năm báo cáo - 1		Năm báo cáo	
	USD	**VND**	**USD**	**VND**	**USD**	**VND**	**USD**	**VND**	**USD**	**VND**
Dư nợ (1)										
Số vay trong kỳ (2)										
Số trả nợ trong kỳ (2)										
Trong đó:										
Số trả gốc trong kỳ										
Số trả lãi và phí trong kỳ										

(1) Áp dụng tỷ giá quy đổi tại thời điểm cuối kỳ
(2) Áp dụng tỷ giá quy đổi tại ngày phát sinh giao dịch

..., ngày ...tháng ....năm....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)

Biểu số: 0201
Ban hành theo Thông tư số 15/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo tháng: ngày 15 của tháng sau tháng báo cáo
Báo cáo năm: ngày 31 tháng 3 của năm sau năm báo cáo

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA
(Tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:..
Đơn vị nhận báo cáo:...

STT	Tên hàng	ĐVT	Số trong kỳ báo cáo		Số lũy kế đến kỳ báo cáo	
			Lượng	Trị giá (Triệu USD)	Lượng	Trị giá (Triệu USD)
	Tổng số					
	Phân theo mặt hàng chủ yếu					
1	Hàng thủy sản					
2	Hàng rau quả					
3	Hạt điều					
4	Cà phê					
5	Chè					
6	Hạt tiêu					
7	Gạo					
8	Sắn và các sản phẩm từ sắn					
9	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc					
10	Than đá					
11	Dầu thô					
12	Xăng dầu các loại					
13	Quặng và khoáng sản khác					
14	Hóa chất					
15	Sản phẩm hóa chất					
16	Phân bón các loại					
17	Chất dẻo nguyên liệu					
18	Sản phẩm từ chất dẻo					
19	Cao su					
20	Sản phẩm từ cao su					

STT	Tên hàng	ĐVT	Số trong kỳ báo cáo		Số lũy kế đến kỳ báo cáo	
			Lượng	Trị giá (Triệu USD)	Lượng	Trị giá (Triệu USD)
21	Túi xách, ví,vali, mũ và ô dù					
22	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm					
23	Gỗ và sản phẩm gỗ					
24	Giấy và các sản phẩm từ giấy					
25	Xơ, sợi dệt các loại					
26	Hàng dệt, may					
27	Giày dép các loại					
28	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày					
29	Sản phẩm gốm, sứ					
30	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh					
31	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm					
32	Sắt thép các loại					
33	Sản phẩm từ sắt thép					
34	Kim loại thường khác và sản phẩm					
35	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện					
36	Điện thoại các loại và linh kiện					
37	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện					
38	Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác					
39	Dây điện và dây cáp điện					
40	Phương tiện vận tải và phụ tùng					
41	Hàng hóa khác					

...ngày..... tháng..... năm .....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

Biểu số: 0202
Ban hành theo Thông tư số 15/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo tháng: ngày 15 của tháng sau tháng báo cáo
Báo cáo năm: ngày 31 tháng 3 của năm sau năm báo cáo

NHẬP KHẨU HÀNG HÓA
(Tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:..
Đơn vị nhận báo cáo:...

STT	Tên hàng	ĐVT	Số trong kỳ báo cáo		Số lũy kế đến kỳ báo cáo	
			Lượng	Trị giá (Triệu USD)	Lượng	Trị giá (Triệu USD)
	Tổng số					
	Phân theo mặt hàng chủ yếu					
1	Sữa và sản phẩm sữa					
2	Hàng rau quả					
3	Hạt điều					
4	Lúa mì					
5	Ngô					
6	Đậu tương					
7	Dầu mỡ động thực vật					
8	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc					
9	Thức ăn gia súc và nguyên liệu					
10	Nguyên phụ liệu thuốc lá					
11	Quặng và khoáng sản khác					
12	Dầu thô					
13	Xăng dầu các loại:					
14	Khí đốt hóa lỏng					
15	Sản phẩm khác từ dầu mỏ					
16	Hóa chất					
17	Sản phẩm hóa chất					
18	Nguyên phụ liệu dược phẩm					
19	Dược phẩm					
20	Phân bón các loại:					
21	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu					
22	Chất dẻo nguyên liệu					
23	Sản phẩm từ chất dẻo					
24	Cao su					

STT	Tên hàng	ĐVT	Số trong kỳ báo cáo		Số lũy kế đến kỳ báo cáo	
			Lượng	Trị giá (Triệu USD)	Lượng	Trị giá (Triệu USD)
25	Sản phẩm từ cao su					
26	Gỗ và sản phẩm gỗ					
27	Giấy các loại					
28	Sản phẩm từ giấy					
29	Bông các loại					
30	Xơ, sợi dệt các loại					
31	Vải các loại					
32	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày					
33	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm					
34	Phế liệu sắt thép					
35	Sắt thép các loại:					
36	Sản phẩm từ sắt thép					
37	Kim loại thường khác:					
38	Sản phẩm từ kim loại thường khác					
39	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện					
40	Hàng điện gia dụng và linh kiện					
41	Điện thoại các loại và linh kiện					
42	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện					
43	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác					
44	Dây điện và dây cáp điện					
45	Ôtô nguyên chiếc các loại:					
46	Linh kiện, phụ tùng ô tô					
47	Xe máy nguyên chiếc					
48	Linh kiện, phụ tùng xe máy					
49	Phương tiện vận tải khác và phụ tùng					
50	Hàng hóa khác					

...ngày..... tháng..... năm .....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

Biểu số: 0203
Ban hành theo Thông tư số 15/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo tháng: ngày 15 của tháng sau tháng báo cáo
Báo cáo quý: sau 45 ngày kết thúc quý báo cáo
Báo cáo năm: ngày 31 tháng 3 của năm sau năm báo cáo

GIÁ THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC MỘT SỐ MẶT HÀNG TIÊU DÙNG CHỦ YẾU

(Tháng, Quý, Năm)

Đơn vị báo cáo:..
Đơn vị nhận báo cáo:...

Mã số	Mặt hàng	ĐVT	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Tăng, giảm		Ghi chú
					Mức	%	
1	2	3					
1	**Giá bán lẻ**						
1.001	Thóc tẻ thường	đ/kg					
1.002	Gạo tẻ thường	"					
1.003	Gạo tám thơm, nàng hương	"					
1.004	Thịt lợn thăn	"					
1.005	Thịt lợn mông sấn	"					
1.006	Thịt bò thăn loại I	"					
1.007	Gà công nghiệp làm sẵn	"					
1.008	Gà ta còn sống	"					
1.009	Cá quả/lóc	"					
1.010	Cá chép/trắm	"					
1.011	Cá biển loại 4	"					
1.012	Cá thu	"					
1.013	Giò lụa	"					
1.014	Rau bắp cải/cải xanh	"					
1.015	Su hào/bí xanh	"					
1.016	Cà chua	"					
1.017	Dầu ăn thực vật	đ/lít					
1.018	Muối hạt	đ/kg					
1.019	Đường RE	"					
1.020	Sữa (*)	"					
1.021	Bia chai HN/SG	đ/két (24 chai)					
1.022	Bia hộp HN/SG	đ/thùng (24 lon)					

Mã số	Mặt hàng	ĐVT	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Tăng, giảm		Ghi chú
					Mức	%	
1	2	3					
1.023	Cocacola chai	đ/két (24 chai)					
1.024	7 Up lon	đ/thùng (24 lon)					
1.025	Rượu vang nội chai	đ/chai 750ml					
1.026	Thuốc cảm thông thường	đ/lọ 100viên					
1.027	Thuốc Ampi nội 250mg	"					
1.028	Thuốc thú y	đ/chai					
1.029	Thuốc bảo vệ thực vật (*)						
1.030	Thức ăn chăn nuôi sản xuất CN (*)	đ/kg					
1.031	Lốp xe máy nội Loại 1	đ/chiếc					
1.032	Tivi 21'LG	"					
1.033	Tủ lạnh 150l 2 cửa	"					
1.034	Phao tròn	"					
1.035	Phân U rê	đ/kg-đ/bao					
1.036	Phân Dap	"					
1.037	Xi măng PCB30	"					
1.038	Thép XD phi 6 - 8	đ/kg					
1.039	Ống nhựa phi 90 cấp I	đ/mét					
1.040	Ống nhựa phi 20	đ/mét					
1.041	Xăng 92	đ/lít					
1.042	Dầu hỏa	"					
1.043	Điêden	"					
1.044	Gas Petro (VN, SG)	đ/b/13kg					
1.045	Cước ôtô liên tỉnh	đ/vé					
1.046	Cước taxi	đ/km					
1.047	Cước xe buýt	đ/vé					
1.048	Công may quần âu nam/nữ	đ/chiếc					
1.049	Trông giữ xe máy	đ/lần/ chiếc					
1.050	Vàng 99,9% (vàng trang sức)	triệu đồng/chỉ					

Mã số	Mặt hàng	ĐVT	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Tăng, giảm		Ghi chú
					Mức	%	
1	2	3					
1.051	Đôla Mỹ (NHTM)	đ/USD					
1.052	Euro (NHTM)	đ/Euro					
1.053	Nhân dân tệ (NHTM)	đ/NDT					
2	**Giá mua nông sản**						
2.001	Thóc tẻ thường	đ/kg					
2.002	Gạo NL loại 1	"					
2.003	Gạo NL loại 2	"					
2.004	Gạo TP XK 5% tấm	"					
2.005	Gạo TP XK 25% tấm	"					
2.006	Lợn hơi	"					
2.007	Cá Basa	"					
2.008	Tôm	"					
2.009	Đường RE	"					
2.010	Đường RS	"					
2.011	Xoài	"					
2.012	Thanh long	"					
2.013	Cà phê nhân loại I (*)	"					
2.014	Hạt tiêu đen (*)	"					
2.015	Hạt điều (*)	"					
2.016	Chè búp tươi	"					
2.017	Đậu tương (nành) (*)	"					
2.018	Lạc nhân loại I	"					
2.019	Mía cây (*)	"					
2.020	Bông hạt	"					
2.021	Bông xơ	"					
2.022	Sợi	"					
2.023	Cao su (*)	"					
2.024	Ngô hạt (*)	"					
2.025	Sắn lát (*)	"					
2.026	Muối (*)	"					

Chú thích:

- Bảng giá này được thành lập trên chương trình Excel.
- Báo cáo tháng, quý, năm: cột 4, 5… là giá bình quân số học mức giá thu thập của các ngày trong kỳ báo cáo theo quy định tại Thông tư này; đối với giá mua nông sản thì lấy giá tại nơi sản xuất.

- Phần ghi chú ghi rõ đặc điểm riêng của sản phẩm. Ví dụ xi măng PCB 30 nội: Hoàng Thạch (hoặc Hà Tiên); U rê: Indo (hoặc Trung Quốc);...

- Nếu thực tế tại địa phương không có mặt hàng được ghi trong danh mục thì thay bằng mặt hàng tương tự, không được để trống.

- Các Sở Tài chính phải thực hiện việc theo dõi giá cả liên tục, phân tích, đánh giá chính xác, ngắn gọn, đề xuất cụ thể và phải gửi báo cáo kịp thời đúng thời gian quy định.

- Nhân dân tệ: các tỉnh biên giới phía Bắc thực hiện báo cáo.

- Euro: TP. Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh thực hiện báo cáo.

(*) Sở Tài chính các địa phương thực hiện báo cáo theo từng loại hàng như sau:

+ Giá mua mía cây: Thanh Hóa, Tuyên Quang, Cao Bằng, Nghệ An, Phú Yên, Quảng Ngãi, Đồng Nai, Bình Dương, Tây Ninh, Long An, Bến Tre, Sóc Trăng.

+ Giá mua cà phê: Sơn La, Lai Châu, Quảng Trị, Đồng Nai, Đắc Lắc, Gia Lai, Lâm Đồng.

+ Giá mua cao su: Sơn La, Lai Châu, Quảng Bình, Quảng trị, Gia Lai, Đăc Lắc, Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Bà Rịa - Vũng Tàu, Tây Ninh.

+ Giá mua hạt điều, hạt tiêu, đậu tương: Đồng Nai, Bình Dương, Bình Thuận, Bình Phước, Đắc Lắc, Lâm Đồng.

+ Giá mua ngô hạt, sắn lát: Lâm Đồng, Thái Nguyên, Phú Thọ, Sơn La.

+ Giá mua muối: Nam Định, Thanh Hóa, Nghệ An, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bạc Liêu.

+ Sữa: gồm sữa đặc có đường nhãn hiệu Ông Thọ, hộp 300 gram; sữa bột dùng cho trẻ em 1 tuổi nhãn hiệu DIELAC, hộp 400 gram; sữa bột nhãn hiệu ENSURE, hộp sắt 400 gram sữa pha chế theo công thức dạng bột dùng cho trẻ em dưới 6 tuổi và sữa khác do địa phương lựa chọn loại được tiêu dùng phổ biến tại địa phương.

+ Thức ăn chăn nuôi sản xuất công nghiệp: gồm thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc dùng cho chăn nuôi lợn thịt, gà thịt; thức ăn hỗn hợp dạng viên dùng để nuôi cá tra, cá basa.

+ Thuốc thú y: gồm vac xin lở mồm long móng ở gia súc, vac xin cúm gia cầm, thuốc Enrofloxacin.

Thuốc bảo vệ thực vật do địa phương lựa chọn loại được sử dụng phổ biến tại địa phương.

+ Thức ăn chăn nuôi sản xuất công nghiệp: gồm thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc dùng cho chăn nuôi lợn thịt, gà thịt; thức ăn hỗn hợp dạng viên dùng để nuôi cá tra, cá basa.

+ Thức ăn chăn nuôi sản xuất công nghiệp: gồm thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc dùng cho chăn nuôi lợn thịt, gà thịt; thức ăn hỗn hợp dạng viên dùng để nuôi cá tra, cá basa, tôm.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

Biểu số: 0301
Ban hành theo Thông tư số 15/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính
Ngày nhận báo cáo: Ngày 31 tháng 3 của năm sau năm báo cáo

TỔNG HỢP ĐƠN VỊ DỰ TOÁN, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
(Tính đến 31/12/…)
(Năm)

Đơn vị báo cáo:..
Đơn vị nhận báo cáo:..

	Số đơn vị
1. Tổng số đơn vị	
Trong đó: - Đơn vị hưởng Ngân sách cấp tỉnh	
- Đơn vị hưởng Ngân sách cấp huyện	
- Đơn vị hưởng Ngân sách cấp xã	
2. Tổng số đơn vị phân theo loại hình	
01: Đơn vị sự nghiệp kinh tế	
Trong đó: - Đơn vị hưởng Ngân sách cấp tỉnh	
- Đơn vị hưởng Ngân sách cấp huyện	
02: Đơn vị sự nghiệp nghiên cứu khoa học	
Trong đó: - Đơn vị hưởng Ngân sách cấp tỉnh	
- Đơn vị hưởng Ngân sách cấp huyện	
03: Đơn vị sự nghiệp giáo dục đào tạo	
Trong đó: - Đơn vị hưởng Ngân sách cấp tỉnh	
- Đơn vị hưởng Ngân sách cấp huyện	
04: Đơn vị sự nghiệp Y tế	
Trong đó: - Đơn vị hưởng Ngân sách cấp tỉnh	
- Đơn vị hưởng Ngân sách cấp huyện	
05: Đơn vị sự nghiệp Văn hoá thông tin	
Trong đó: - Đơn vị hưởng Ngân sách cấp tỉnh	
- Đơn vị hưởng Ngân sách cấp huyện	
06: Đơn vị quản lý hành chính	
Trong đó: - Đơn vị hưởng Ngân sách cấp tỉnh	
- Đơn vị hưởng Ngân sách cấp huyện	
07: Doanh nghiệp Nhà nước	
Trong đó: - Đơn vị hưởng Ngân sách cấp tỉnh	

	Số đơn vị
- Đơn vị hưởng Ngân sách cấp huyện	
08: Quỹ tài chính Nhà nước ngoài ngân sách	
Trong đó: - Đơn vị hưởng Ngân sách cấp tỉnh	
- Đơn vị hưởng Ngân sách cấp huyện	
09: Ban quản lý dự án đầu tư	
Trong đó: - Đơn vị hưởng Ngân sách cấp tỉnh	
- Đơn vị hưởng Ngân sách cấp huyện	
10: Đơn vị khác	
Trong đó: - Đơn vị hưởng Ngân sách cấp tỉnh	
- Đơn vị hưởng Ngân sách cấp huyện	

..., ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

Biểu số: 0302
Ban hành theo Thông tư số 15/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính.
Ngày nhận báo cáo: Ngày 31 tháng 3 của năm sau năm báo cáo

SỐ LƯỢNG ĐƠN VỊ DỰ TOÁN, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH/TP PHÂN THEO CẤP NGÂN SÁCH
(Tính đến 31/12/...)
(Năm)

Đơn vị báo cáo:..
Đơn vị nhận báo cáo:..

STT	Tên huyện/TP	Tổng số (Đ/ Vị)	Cấp NS TW	Cấp NS Tỉnh	Cấp NS Huyện	Cấp NS Xã
	Tổng số (Đơn vị)					
1	Thành phố…					
2	Huyện...					
3						
4						
5						
6						
7						
8						

..., ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

Biểu số: 0303
Ban hành theo Thông tư số 15/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 của năm sau năm báo cáo

ĐƠN VỊ DỰ TOÁN, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH THEO LOẠI HÌNH CỦA CÁC ĐƠN VỊ HƯỞNG NGÂN SÁCH CẤP TỈNH

(Tính đến 31/12/...)
(Năm)

Đơn vị báo cáo:…...
Đơn vị nhận báo cáo:…..

STT	Tên Sở, ngành	Tổng số (ĐV)	Loại hình									
			SN Kinh tế	SN NCKH	SN GD và ĐT	SN Y tế	SN VHTT	ĐV QLHC	DN NN	Quỹ TCNN ngoài NS	BQLDA đầu tư	ĐV khác
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7			8
	Tổng số (Đơn vị)											
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh											
2	Văn phòng UBND tỉnh											
3	Sở Ngoại vụ											
4	Sở Nông nghiệp và PTNT											
5	Sở Kế hoạch - Đầu tư											
6	Sở Tư pháp											
7	Sở Thủy sản											
8	Sở Công Thương											
9	Sở Khoa học và Công nghệ											
10	Sở Tài chính											
11	Sở Xây dựng											
12	Sở Giao thông Vận tải											
13	Sở Giáo dục & Đào tạo											

STT	Tên Sở, ngành	Tổng số (ĐV)	Loại hình									
			SN Kinh tế	SN NCKH	SN GD và ĐT	SN Y tế	SN VHTT	ĐV QLHC	DN NN	Quỹ TCNN ngoài NS	BQLDA đầu tư	ĐV khác
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7			8
14	Sở Y tế											
15	Sở Lao động TB XH											
16	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch											
17	Sở Tài nguyên môi trường											
18	Sở Thông tin và Truyền thông											
19	Sở Nội vụ											
20	Thanh tra Tỉnh											
21	Đài Phát thanh											
22	Đài Truyền hình											
23	Hội đồng liên minh các hợp tác xã											
24	Văn phòng Tỉnh ủy											
25	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh											
26	Đoàn TNCS HCM tỉnh											
27	Hội LHPN tỉnh											
28	Hội Nông dân tỉnh											
29	Hội Cựu chiến binh tỉnh											
30	Các đơn vị khác											

..., ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)

Biểu số: 0304
Ban hành theo Thông tư số 15/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 của năm sau năm báo cáo

SỐ ĐƠN VỊ DỰ TOÁN, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH THEO LOẠI HÌNH CỦA CÁC ĐƠN VỊ HƯỞNG NGÂN SÁCH HUYỆN

(Tính đến 31/12/...)
(Năm)

Đơn vị báo cáo:…..
Đơn vị nhận báo cáo:…..

STT	Tên huyện/TP	Tổng số (ĐV)	Loại hình									
			SN Kinh tế	SN NCKH	SN GD và ĐT	SN Y tế	SN VHTT	ĐV QLHC	DN NN	Quỹ TCNN ngoài NS	BQLDA đầu tư	ĐV khác
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7			8
	Tổng số											
1	Thành phố...											
2	Huyện...											
3												
4												
5												
6												
7												
8												

..., ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)

Biểu số: 0305
Ban hành theo Thông tư số 15/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 của năm sau năm báo cáo

DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN
(Năm)

Đơn vị báo cáo:...
Đơn vị nhận báo cáo:...

Chỉ tiêu	Số dự án
1. Theo địa bàn	
1.1. Huyện …	
1.2. …	
2. Theo cơ quan quản lý	
2.1. Sở …	
2.2. …	
3. Theo nhóm dự án	
3.1. Dự án không phân nhóm	
3.2. Dự án nhóm A	
3.3. Dự án nhóm B	
3.4. Dự án nhóm C	
3.5. Dự án quan trọng quốc gia	
4. Theo chủ đầu tư	
4.1. Dự án đơn vị cấp tỉnh làm chủ đầu tư	
4.2. Dự án đơn vị cấp huyện làm chủ đầu tư	
4.3. Dự án đơn vị cấp xã làm chủ đầu tư	

..., ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

Biểu số: 0401
Ban hành theo Thông tư số 15/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính
Ngày nhận báo cáo: Ngày 31 tháng 3 của năm sau năm báo cáo

TỔNG HỢP TÀI SẢN LÀ ĐẤT
(Năm)

Đơn vị báo cáo:…
Đơn vị nhận báo cáo: ….

STT	Tài sản	Số lượng tài sản *(Khuôn viên)*	Diện tích *(m^2)*	Nguyên giá *(Triệu đồng)*		
				Tổng	Trong đó	
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác
	Đất					
1	Đất trụ sở					
2	Đất phục vụ hoạt động giáo dục và đào tạo					
3	Đất phục vụ hoạt động y tế					
4	Đất phục vụ hoạt động văn hóa					
5	Đất phục vụ hoạt động thể dục thể thao					
6	Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp nông nghiệp					
7	Đất phục vụ hoạt động thông tin, truyền thông					
8	Đất công trình công cộng					
9	Đất hoạt động sự nghiệp khác					

…, ngày…tháng…năm…

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)

Biểu số: 0402
Ban hành theo Thông tư số 15/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính
Ngày nhận báo cáo: Ngày 31 tháng 3 của năm sau năm báo cáo

TỔNG HỢP TÀI SẢN LÀ NHÀ
(Năm)

Đơn vị báo cáo: .....
Đơn vị nhận báo cáo: .....

STT	Tài sản	Số lượng tài sản *(Cái)*	Diện tích *(m^2)*	Nguyên giá *(Triệu đồng)*			Giá trị còn lại *(Triệu đồng)*
				Tổng	Trong đó		
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác	
	Nhà						
	Nhà cấp I						
	….						
	Nhà cấp II						
	….						
	Nhà cấp III						
	….						
	Nhà cấp IV						
	…..						

..., ngày...tháng...năm....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)

Biểu số: 0403
Ban hành theo Thông tư số 15/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính
Ngày nhận báo cáo: Ngày 31 tháng 3 của năm sau năm báo cáo

TỔNG HỢP TÀI SẢN LÀ XE ÔTÔ
(Năm)

Đơn vị báo cáo: ….
Đơn vị nhận báo cáo:…..

STT	Tài sản	Số lượng tài sản *(Cái)*	Nguyên giá *(Triệu đồng)*			Giá trị còn lại *(Triệu đồng)*
			Tổng	Trong đó		
				Nguồn ngân sách	Nguồn khác	
	Ôtô					
I	**Xe phục vụ chức danh**					
1	Xe từ 4 đến 5 chỗ					
II	**Xe phục vụ chung**					
1	Xe từ 4 đến 5 chỗ					
2	Xe từ 6 đến 8 chỗ					
3	Xe từ 9 đến 12 chỗ					
4	Xe từ 13 đến 16 chỗ					
III	**Xe chuyên dùng**					
1	Xe cứu thương					
2	Xe cứu hỏa					
3	Xe tải					
4	Xe car (xe từ 16 chỗ trở lên)					
5	Xe chuyên dùng khác					

…,ngày…tháng…năm…

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)

Biểu số: 0404
Ban hành theo Thông tư số 15/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính
Ngày nhận báo cáo: Ngày 31 tháng 3 của năm sau năm báo cáo

TỔNG HỢP TÀI SẢN CÓ GIÁ TRỊ 500 TRIỆU ĐỒNG TRỞ LÊN
(Năm)

Đơn vị báo cáo: ….
Đơn vị nhận báo cáo: ….

STT	Tài sản	Đơn vị tính	Số lượng tài sản	Nguyên giá *(Triệu đồng)*			Giá trị còn lại *(Triệu đồng)*
				Tổng	Trong đó		
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác	
1	Máy móc trang thiết bị tin học, điện tử						
	……						
2	Máy móc trang thiết bị y tế						
	……						
3	Máy móc trang thiết bị giáo dục đào tạo						
	……						
4	Công trình, vật kiến trúc						
	……						
5	Tài sản khác						

…, ngày….tháng…năm…

Người kiểm tra
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)

Biểu số: 0405
Ban hành theo Thông tư số 15/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính
Ngày nhận báo cáo: Ngày 31 tháng 3 của năm sau năm báo cáo

TỔNG HỢP TÀI SẢN NHÀ NƯỚC
(Năm)

Đơn vị báo cáo: …..
Đơn vị nhận báo cáo: …..

STT	Tài sản	Số lượng *(Cái, Khuôn viên)*	Nguyên giá *(Triệu đồng)*			Giá trị còn lại (*Triệu đồng)*
			Tổng	Trong đó		
				Nguồn ngân sách	Nguồn khác	
1	Đất khuôn viên					
2	Nhà					
3	Ôtô					
4	Tài sản có nguyên giá từ 500 triệu đồng trở lên					

Ghi chú: Đối với TSCĐ là đất không tính hao mòn

.., ngày…tháng…năm…

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)

Biểu số: 0406
Ban hành theo Thông tư số 15/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính
Ngày nhận báo cáo: Ngày 31 tháng 3 của năm sau năm báo cáo

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN NHÀ NƯỚC
Từ ngày 01/01/…đến ngày 31/12/…

(Năm)

Đơn vị báo cáo: ….
Đơn vị nhận báo cáo: ..

ĐVT: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, khuôn viên; Giá trị nhà là: Triệu đồng

Tài sản	Số dư đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
Đất												
Nhà												
Ôtô												
Tài sản khác												
Tổng cộng												

…., ngày…tháng…năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)

(Xem tiếp Công báo số 159 + 160)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng